PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ TRẺ EM - MỘT LĨNH VỰC QUAN TRỌNG CỦA GIÁO DỤC MẦM NON THEO QUAN ĐIỂM NGỮ DỤNG HỌC

LÊ THỊ DUNG
TRẦN THỊ THU HÀ
Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận

Nhận bài ngày 09/9/2026. Sửa chữa xong 10/10/2026. Duyệt đăng 21/10/2026.

Abstract

Children's language development plays a central role and constitutes a primary objective of early childhood education. From the perspectives of pragmatics and developmental psychology, language is not merely a formal system of signs but also an essential means of communication, a vehicle for thought, a cognitive tool, and a medium for children's emotional development. This article examines the social nature of language, the relationship between language and thought, major theoretical perspectives on language acquisition, and the stages of speech development during the preschool years. On this basis, it proposes a comprehensive set of pedagogical measures for teachers, families, and educational administrators to create an effective pragmatic communication environment and promote children's holistic development in the contemporary context.

Keywords: *Cognition, communication, early childhood education, language development, pragmatics, preschool children.*

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử tiến hóa của văn minh nhân loại, ngôn ngữ là thành tựu kỳ diệu nhất, là ranh giới căn bản phân biệt con người với thế giới động vật. Trong đời sống hằng ngày, ngôn ngữ hiện diện tự nhiên như bầu không khí, khiến con người thường sử dụng theo bản năng mà ít khi dừng lại suy ngẫm về cấu trúc và cơ chế vận hành của nó. Tuy nhiên, trong khoa học giáo dục mầm non, việc thấu hiểu bản chất và quy luật phát triển ngôn ngữ trẻ em mang ý nghĩa chiến lược đối với việc định hình nhân cách con người ngay từ những năm tháng đầu đời.

Lứa tuổi mầm non (từ 1 đến 6 tuổi) được khẳng định là "giai đoạn vàng" nhạy cảm đặc biệt đối với việc thu nhận ngôn ngữ. Trong toàn bộ các lĩnh vực phát triển của trẻ, phát triển ngôn ngữ giữ vị trí hạt nhân trung tâm, đóng vai trò là phương tiện để trẻ giao tiếp, tiếp thu tri thức và phát triển tư duy. Trước đây, việc dạy ngôn ngữ cho trẻ thường thiên về tiếp cận cấu trúc hình thức như rèn luyện phát âm, mở rộng vốn từ hay sửa lỗi ngữ pháp. Tuy nhiên, xu hướng giáo dục hiện đại đòi hỏi tiếp cận phát triển ngôn ngữ trẻ em dưới góc độ Ngữ dụng học - nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ động với ngữ cảnh giao tiếp và mục đích hành chức thực tế. Nghiên cứu này tập trung làm rõ bản chất ngữ dụng của ngôn ngữ và đề xuất hệ thống giải pháp sư phạm nhằm nâng cao năng lực giao tiếp thực tế cho trẻ mầm non.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt

Theo khẳng định của Mai Ngọc Chừ và cộng sự (2008), ngôn ngữ hoàn toàn không phải là một hiện tượng tự nhiên tồn tại một cách khách quan ngoài ý muốn chủ quan của con người như các hiện tượng

Email: dung.lethi@hcmuaf.edu.vn

thiên văn, khí tượng hay địa chất (sao băng, thủy triều, động đất...). Ngôn ngữ chỉ sinh ra, tồn tại, vận động và phát triển duy nhất bên trong xã hội loài người, do nhu cầu bắt buộc của con người trong quá trình sống, lao động sản xuất và giao tiếp cộng đồng. Bên ngoài môi trường xã hội loài người, ngôn ngữ tuyệt đối không thể phát sinh và tồn tại.

Tính chất xã hội bắt buộc này đã được chứng minh qua nhiều bằng chứng lịch sử và thực tiễn y sinh học chấn động:

Thử nghiệm tàn khốc của Hoàng đế Zeelan Utđin Acba: Để kiểm chứng xem một đứa trẻ nếu không được ai dạy dỗ liệu có tự phát hiện ra tiếng nói của tổ tiên hay tôn giáo của mình hay không, vị vua này đã cho bắt cóc một số trẻ sơ sinh thuộc các dân tộc khác nhau và nuôi nhốt trong một tháp kín hoàn toàn tách biệt với xã hội. Việc cung cấp thức ăn, nước uống được thực hiện hoàn toàn qua dây kéo, tuyệt đối không ai được đến gần hay cất tiếng nói. Sau 12 năm, khi cửa tháp mở ra, những đứa trẻ vẫn tăng trưởng về mặt thể xác nhưng chúng hoàn toàn không có ngôn ngữ, không biết nói bất kỳ từ nào, chỉ phát ra những tiếng hú gầm ghè và mang tập tính động vật nhiều hơn là con người.

Trường hợp hai bé gái do chó sói nuôi ở Ấn Độ (1920): Hai bé gái (một em khoảng 2 tuổi, một em khoảng 7-8 tuổi) được tìm thấy trong hang sói. Sau khi đưa về đời sống con người, em nhỏ nhanh chóng qua đời; em lớn sống thêm được một thời gian nhưng mang trọn vẹn tập tính loài sói: bò bằng 4 chi, sợ ánh sáng mặt trời, ban đêm cất tiếng sủa hú và gầm gừ khi thấy thịt sống. Sau 4 năm kiên trì dạy dỗ, em mới học được vỏn vẹn 6 từ và sau 7 năm mới tích lũy được gần 50 từ. Đến năm 16 tuổi, năng lực ngôn ngữ của em chỉ tương đương một đứa trẻ 4 tuổi bình thường và em sớm tử vong.

Bên cạnh đó, ngôn ngữ cũng không phải là hiện tượng sinh học thuần túy di truyền qua gen. Một đứa trẻ người Việt nếu từ khi sinh ra được nuôi dưỡng hoàn toàn trong môi trường gia đình người Pháp sẽ nói tiếng Pháp như tiếng mẹ đẻ mà không tự nhiên biết tiếng Việt. Tiếng kêu của động vật (như tiếng chim hót, chó sủa, ong báo tin) mang tính bản năng sinh học di truyền vô ý thức nhằm phản ứng với các kích thích cảm xúc tức thời. Trong khi đó, ngôn ngữ loài người là kết quả của quá trình học tập, tiếp thu chủ động thông qua tương tác xã hội liên tục (Mai Ngọc Chừ và cộng sự, 2008).

Ngôn ngữ không phải thuộc về riêng cá nhân nào ("cá nhân tôi" hay "cá nhân anh") mà thuộc về "chúng ta" - thuộc về toàn thể cộng đồng xã hội. Ngôn ngữ đóng vai trò như một thiết chế xã hội chặt chẽ, giữ gìn truyền thống văn hóa và buộc mọi thành viên phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy ước âm - nghĩa đồng nhất (ví dụ: người Việt quy ước gọi mèo, nhà, mẹ, người Anh quy ước gọi cat, house, mother). Tính chất xã hội đặc biệt của ngôn ngữ còn thể hiện ở chỗ: nó không thuộc về riêng kiến trúc thượng tầng hay cơ sở hạ tầng nào, không mang tính giai cấp và phục vụ bình đẳng cho mọi tầng lớp xã hội (Mai Ngọc Chừ và cộng sự, 2008).

2.2. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất

Giao tiếp được hiểu một cách bản chất là quá trình truyền đạt và trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm, tri thức giữa các chủ thể nhằm đạt được những mục đích nhất định trong đời sống xã hội. Ở con người, nhu cầu giao tiếp mang tính bẩm sinh và là động lực hàng đầu cho sự tồn tại cộng đồng.

Trong hệ thống các phương tiện giao tiếp mà con người sử dụng (ngôn ngữ cơ thể, cử chỉ, điệu bộ, hệ thống tín hiệu giao thông, quân hiệu, tác phẩm hội họa, âm nhạc...), ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất và hoàn hảo nhất (Nguyễn Thiện Giáp, 2009). Các phương tiện phi ngôn ngữ khác chỉ đóng vai trò bổ trợ và có phạm vi ứng dụng rất hạn chế. Âm nhạc hay hội họa chỉ có thể gợi mở cảm xúc chứ không thể diễn đạt trọn vẹn những tư tưởng phức tạp; trong khi đó, ngôn ngữ có khả năng diễn dịch, giải thích và cụ thể hóa tất cả các phương tiện giao tiếp khác.

Dưới góc độ Ngữ dụng học và Lý thuyết hội thoại, hội thoại là dạng thức giao tiếp căn bản, phổ biến và thường xuyên nhất của ngôn ngữ hành chức (Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thị Ngọc Diệu, 2007; Nguyễn Thiện Giáp, 2009). Để quá trình hội thoại diễn ra hiệu quả và đạt mục đích, các chủ thể tham gia cần tuân thủ các quy tắc ngữ dụng cốt lõi: + Quy tắc luân phiên lượt lời: Biết xác định khi nào đến lượt mình

nói và khi nào phải lắng nghe người khác; + Quy tắc liên kết hội thoại: Nội dung lời nói phải bám sát chủ đề đang giao tiếp; + Các nguyên tắc lịch sự ngữ dụng: Nguyên tắc cộng tác, tôn trọng thể diện người đối thoại, khiêm tốn và chân thành (Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thị Ngọc Diệu, 2007).

Đối với trẻ mầm non, đặc biệt là giai đoạn 2 - 4 tuổi, trẻ đang trải qua tâm lý "khủng hoảng tuổi lên ba" với sự bùng nổ của cái tôi cá nhân. Trẻ thường nói năng theo tâm lý tự trung trung (egocentrism), chỉ quan tâm đến nhu cầu của bản thân mà chưa biết lắng nghe người đối thoại, hay tranh lời hoặc nói chen vào khi người lớn đang nói chuyện. Do đó, việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non dưới góc độ ngữ dụng học đòi hỏi giáo viên không dạy các quy tắc hội thoại bằng lý thuyết khô khan mà phải chủ động khởi tạo các tình huống giao tiếp sinh động trong "xã hội trẻ em" tại lớp học, giúp trẻ trải nghiệm và tự điều chỉnh hành vi lời nói của mình (Đinh Hồng Thái, 2010).

2.3. Ngôn ngữ là vỏ bọc vật chất và công cụ của tư duy

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy là mối quan hệ thống nhất biện chứng, không thể tách rời nhưng không đồng nhất. Ngôn ngữ là hình thức tồn tại, là vỏ bọc vật chất (bao gồm hệ thống âm thanh, từ ngữ, câu cú) để hiện thực hóa các sản phẩm thuộc lĩnh vực tinh thần của tư duy (Mai Ngọc Chừ và cộng sự, 2008). Mối quan hệ này giống như hai mặt của một tờ giấy: không thể có một ý tưởng tư duy thuần túy mà không được khoác lên mình một hình thức ngôn ngữ nhất định và ngược lại, ngôn ngữ nếu không chứa đựng nội dung tư tưởng thì chỉ là những âm thanh vật chất vô nghĩa.

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện để biểu đạt kết quả tư duy ra bên ngoài cho người khác hiểu mà quan trọng hơn, ngôn ngữ chính là công cụ trực tiếp để tiến hành hoạt động tư duy (Trần Hữu Luyến, 2003). Trong quá trình tư duy, con người sử dụng ngôn ngữ để phân tích, tổng hợp, so sánh, trừu tượng hóa và khái quát hóa các thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Kho tàng tri thức của nhân loại được tích lũy và bảo tồn qua hàng ngàn năm chính là nhờ vào cấu trúc mã hóa của ngôn ngữ, giúp các thế hệ sau tiếp thu tri thức một cách nhanh chóng mà không phải lặp lại toàn bộ quá trình thử sai lịch sử.

2.4. Vai trò của ngôn ngữ đối với các quá trình nhận thức

Trần Hữu Luyến (2003) và Nguyễn Ánh Tuyết (2007) đã phân tích sâu sắc ảnh hưởng của ngôn ngữ tới toàn bộ hệ thống nhận thức của con người:

Đối với nhận thức cảm tính (Cảm giác, Tri giác, Ghi nhớ): Khi có sự tham gia của ngôn ngữ, quá trình cảm giác và tri giác của trẻ trở nên rõ ràng, tinh tế và có chủ định hơn. Việc giáo viên gọi tên các thuộc tính (màu sắc, hình dáng, kích thước, chất liệu) giúp tri giác của trẻ tách biệt đối tượng khỏi bối cảnh một cách chính xác. Trong ghi nhớ, ngôn ngữ là phương tiện mã hóa giúp trẻ chuyển từ ghi nhớ máy móc không chủ định sang ghi nhớ có chủ định, biết lưu giữ và tái hiện thông tin một cách hệ thống.

Đối với nhận thức lý tính (Tư duy trừu tượng, Tưởng tượng): Ngôn ngữ chính là hệ thống tín hiệu thứ hai (theo I.P. Pavlov), tạo tiền đề cho tư duy trừu tượng và khả năng khái quát hóa hình thành. Nhờ ngôn ngữ, trẻ không chỉ nhận biết những gì đang diễn ra trước mắt mà còn có thể tư duy về những sự việc trong quá khứ hoặc hình dung về tương lai. Tưởng tượng của trẻ mầm non nhờ có lời nói dẫn dắt sẽ trở thành một quá trình hoạt động sáng tạo có định hướng rõ ràng.

Trong thực tiễn phát triển của trẻ, trình độ ngôn ngữ phản ánh trực tiếp trình độ tư duy: ngôn ngữ mạch lạc, gãy gọn, chính xác biểu hiện cho một tư duy rõ ràng, logic. Ngược lại, nếu trẻ nói năng ấp úng, lí nhí, dùng từ sai lệch thì tư duy sẽ trở nên mơ hồ, rối rắm.

2.5. Một số quan điểm lý thuyết về sự phát triển ngôn ngữ trẻ em

Trong lịch sử tâm lý học và giáo dục học, việc lý giải cơ chế phát triển ngôn ngữ ở trẻ em tồn tại nhiều quan điểm lý thuyết khác nhau (Đinh Hồng Thái, 2011):

Thuyết Hành vi (B.F. Skinner): Cho rằng ngôn ngữ của trẻ hình thành hoàn toàn do cơ chế bắt chước, phản xạ có điều kiện và được củng cố bởi sự thưởng/phạt từ người lớn. Hạn chế lớn nhất của thuyết này là không giải thích được khả năng sáng tạo ra những câu mới chưa từng nghe thấy ở trẻ em, đồng thời coi nhẹ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy.

Thuyết Bẩm sinh (N. Chomsky): Cho rằng trẻ em sinh ra đã sở hữu một "Thiết bị tiếp thu ngôn ngữ" (Language Acquisition Device - LAD) mang tính sinh học bẩm sinh, chứa đựng cấu trúc ngữ pháp toàn cục. Lý thuyết này bị phê phán vì tuyệt đối hóa yếu tố sinh học và xem nhẹ vai trò quyết định của môi trường giao tiếp xã hội.

Thuyết Nhận thức (J. Piaget): Coi sự phát triển ngôn ngữ phụ thuộc vào sự phát triển của các thao tác tư duy nhận thức và hành vi khám phá đồ vật. Tuy nhiên, Piaget lại xem nhẹ vai trò của tương tác giao tiếp bằng lời nói giữa trẻ với người lớn.

Thuyết Văn hóa - Xã hội (L.S. Vygotsky) & Quan điểm Ngữ dụng học (Otto Beverly): Đây là các quan điểm mang tính tiến bộ và toàn diện nhất. Vygotsky khẳng định ngôn ngữ đóng vai trò trung tâm điều khiển sự phát triển tư duy. Thông qua "Vùng phát triển gần nhất" (Zone of Proximal Development - ZPD) và kỹ thuật "bắc giàn" (Scaffolding), tương tác giao tiếp với người lớn giúp trẻ biến ngôn ngữ xã hội thành ngôn ngữ cá nhân. Otto Beverly chỉ ra rằng phát triển ngôn ngữ mầm non phải là sự tích hợp chỉnh thể của 4 thành tố: Ngữ âm; Nghĩa của từ & Cấu tạo từ; Ngữ pháp; và Ngữ dụng (khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp).

2.6. Giai đoạn phát triển ngôn ngữ ở trẻ mầm non

Quá trình phát triển ngôn ngữ ở trẻ mầm non diễn ra liên tục, mang tính kế thừa và có những bước chuyển biến về chất qua từng giai đoạn tuổi (Nguyễn Xuân Khoa, 1998):

a. Giai đoạn Tiền ngôn ngữ (0 - 12 tháng)

Giao lưu cảm xúc trực tiếp: Từ tháng thứ 2 - 3, khi người lớn trò chuyện, ở trẻ xuất hiện "phức cảm hớn hở" (mỉm cười, tay chân múa máy, phát ra các âm "gừ gừ").

Phát âm bập bẹ: Trẻ phát ra các chuỗi âm bập bẹ (ba-ba, ma-ma) mang tính bản năng giống nhau ở mọi trẻ em trên thế giới.

Tác động của lời ru và lời nựng: Trẻ tiếp nhận ngữ âm qua nhịp điệu, ngữ điệu dịu dàng của mẹ. Lời hát ru ghi lại những ấn tượng thính giác đầu tiên trên vỏ não, đặt nền móng cho cảm thụ vẻ đẹp tiếng mẹ đẻ.

b. Giai đoạn Ngôn ngữ tích cực (Từ 12 tháng đến 6 tuổi)

Trẻ 1 - 2 tuổi: Xuất hiện các từ có nghĩa đầu tiên gắn với tình huống cụ thể. Cuối năm thứ 2 là thời kỳ "Phát cảm ngôn ngữ", vốn từ tăng bùng nổ, trẻ luôn hỏi "Cái gì đây?". Ở giai đoạn này xuất hiện "ngôn ngữ tự tạo" do bộ máy phát âm chưa hoàn thiện (ví dụ: chuối -> chúi, bổ cam -> mổ cam). Người lớn cần kiên trì phát âm chuẩn mực để làm mẫu, tuyệt đối không nhại lại giọng méo mó của trẻ.

Trẻ 3 - 4 tuổi ("Trẻ lên ba cả nhà học nói"): Ngôn ngữ trở thành công cụ giao tiếp chính. Trẻ làm chủ các kiểu câu đơn và câu phức logic. Trẻ rất thích nghe kể chuyện, đọc thơ và hỏi "Tại sao?".

Trẻ 5 - 6 tuổi & Năng lực Tiền đọc - viết: Vốn từ của trẻ đạt khoảng 2.000 - 3.000 từ, phát âm chuẩn xác, nói đúng ngữ pháp và biết điều chỉnh giọng điệu theo ngữ cảnh. Trẻ được chuẩn bị năng lực tiền đọc - viết (cách cầm sách, lật trang từ trái sang phải, nhận biết mặt chữ cái) để sẵn sàng bước vào lớp 1.

2.7. Ngôn ngữ là phương tiện bồi dưỡng tâm hồn và nhân cách

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện phát triển trí tuệ mà còn là công cụ bồi đắp tâm hồn, tình cảm thẩm mỹ và đạo đức cho trẻ (Nguyễn Ánh Tuyết, 1992, 2007). Thông qua ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè và các câu chuyện cổ tích tích tụ ngôn từ nghệ thuật tinh túy của dân tộc, trẻ dần cảm nhận được cái hay, cái đẹp của tiếng mẹ đẻ.

Tục ngữ Việt Nam có câu: "Học ăn, học nói, học gói, học mở", đặt việc "học nói" ngay sau "học ăn" như một yêu cầu nhân cách hàng đầu. Lời nói trong sáng, lịch sự luôn gắn liền với hành vi văn minh, tác phong lành mạnh; ngược lại, thói quen văng tục, nói chửi bậy sẽ dẫn đến những hành vi thô bạo và lệch chuẩn đạo đức (Nguyễn Ánh Tuyết, 1992). Việc rèn luyện thói quen nói năng lễ phép, dạ thưa, biết cảm ơn và xin lỗi ngay từ lứa tuổi mầm non chính là nền tảng bồi dưỡng một tâm hồn trong sáng và nhân cách văn hóa cho trẻ.

3. Kết luận và khuyến nghị sư phạm

3.1. Kết luận tổng quan

Từ những phân tích sâu sắc về mặt lý luận và thực tiễn nêu trên, có thể khẳng định một cách vững chắc rằng: Phát triển ngôn ngữ cho trẻ em tuổi mầm non là nhiệm vụ quan trọng nhất, đóng vai trò hạt nhân trung tâm trong toàn bộ hệ thống giáo dục mầm non (Đinh Hồng Thái, 2010; Nguyễn Ánh Tuyết, 2007).

Ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là một môn học hay một hoạt động riêng biệt mà là "phương tiện của mọi phương tiện, hoạt động của mọi hoạt động". Ngôn ngữ vừa là mục tiêu giáo dục (dạy trẻ làm chủ tiếng mẹ đẻ), vừa là công cụ hữu hiệu nhất để phát triển tư duy, mở rộng nhận thức, nuôi dưỡng tình cảm thẩm mỹ và định hình nhân cách đạo đức cho trẻ. Tiếp cận sự phát triển ngôn ngữ trẻ em dưới quan điểm Ngữ dụng học đã mở ra một tầm nhìn mới: phát triển ngôn ngữ không chỉ là cung cấp vốn từ hay rèn luyện ngữ pháp hình thức mà cốt lõi là nâng cao năng lực giao tiếp thực tế, dạy trẻ biết cách sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, phù hợp với ngữ cảnh, đối tượng và mục đích giao tiếp trong đời sống xã hội (Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thị Ngọc Diệu, 2007; Nguyễn Thiện Giáp, 2009).

3.2. Hệ thống khuyến nghị sư phạm và giải pháp thực thi

Để tối ưu hóa hiệu quả của công tác phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non theo quan điểm ngữ dụng học, nghiên cứu đề xuất hệ thống khuyến nghị và giải pháp thực thi đồng bộ trên 3 trụ cột chính:

3.2.1. Giải pháp đối với giáo viên mầm non - chủ thể định hướng sư phạm

a. Xây dựng môi trường ngôn ngữ chuẩn mực và giàu tính gợi mở: - Giáo viên phải luôn nhận thức mình là "mẫu hình ngôn ngữ" trực tiếp nhất của trẻ tại trường. Lời nói của cô giáo phải chuẩn xác về ngữ âm, rõ ràng về ngữ điệu, phong phú về từ vựng và tuyệt đối tuân thủ các chuẩn mực văn hóa giao tiếp (dịu dàng, tôn trọng, không gắt gỏng hay dùng từ lóng); - Thiết lập "Góc sách/Góc ngôn ngữ" tại lớp học với các loại sách tranh, truyện tranh phong phú, được sắp xếp vừa tầm mắt để kích thích trẻ tự tìm hiểu, thực hành kỹ năng xem sách và "đọc vẹt".

b. Đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục theo tiếp cận Ngữ dụng học: - Tăng cường tổ chức các hoạt động nhóm nhỏ, hoạt động góc, đóng vai theo chủ đề (bác sĩ - bệnh nhân, người bán - người mua, gia đình...) để khởi tạo môi trường giao tiếp đa chiều giữa trẻ - trẻ và trẻ - cô giáo; - Tích cực đặt ra các câu hỏi mở (Như thế nào? Tại sao? Nếu... thì sao?) thay vì câu hỏi đóng nhằm kích thích trẻ suy nghĩ, giải thích và trình bày ý kiến cá nhân mạch lạc; - Lồng ghép rèn luyện quy tắc hội thoại: hướng dẫn trẻ biết lắng nghe bạn nói, không ngắt lời, biết cất lời đúng lượt, biết dạ thưa khi trả lời người lớn.

c. Tích hợp phát triển ngôn ngữ vào tất cả các hoạt động trong ngày: - Không chỉ thu hẹp trong tiết học Phát triển ngôn ngữ (kể chuyện, đọc thơ), giáo viên phải tận dụng tối đa các thời điểm: giờ đón/trả trẻ, giờ ăn, giờ sinh hoạt ngoài trời, giờ dạo chơi để trò chuyện, giải thích và mở rộng vốn từ cho trẻ về các sự vật, hiện tượng xung quanh; - Đối với trẻ có biểu hiện ngọng, nói lắp hoặc chậm nói, giáo viên cần kiên trì sửa lỗi bằng cách phát âm lại mẫu câu đúng một cách tự nhiên trong ngữ cảnh, tuyệt đối không chê bai hay làm trẻ tự ti.

3.2.2. Giải pháp đối với gia đình và phụ huynh - môi trường ngôn ngữ đầu đời

a. Chủ động tạo dựng môi trường giao tiếp tương tác hai chiều tại gia đình: - Phụ huynh cần dành thời gian trò chuyện trực tiếp với con hằng ngày; lắng nghe con chia sẻ về những sự việc ở trường mầm non với thái độ tôn trọng và đồng cảm; - Hạn chế tối đa việc cho trẻ tiếp xúc thụ động với các thiết bị công nghệ (tivi, điện thoại thông minh, máy tính bảng). Việc xem tivi chỉ là tương tác một chiều, là nguyên nhân hàng đầu gây ra tình trạng chậm nói, tự kỷ điển hình và hạn chế năng lực ngữ dụng của trẻ em hiện đại.

b. Duy trì thói quen đọc sách và kể chuyện trước giờ đi ngủ: Cha mẹ nên duy trì việc đọc sách, đọc thơ, hát ru cho trẻ nghe mỗi ngày. Việc cùng con lật mở trang sách, thảo luận về các nhân vật trong truyện không chỉ tăng cường vốn từ mà còn gắn kết tình cảm gia đình sâu sắc.

c. Làm gương trong văn hóa nói năng: - Người lớn trong gia đình tuyệt đối không nói tục, chửi bậy,

không cãi nhau trước mặt trẻ. Cần dạy trẻ các từ ngữ lịch sự ngữ dụng nền tảng như: "Dạ", "Thưa", "Cảm ơn", "Xin lỗi" thông qua chính hành vi ứng xử hằng ngày của cha mẹ; - Cho trẻ đến trường mầm non đúng độ tuổi để trẻ sớm được gia nhập vào "xã hội trẻ em", mở rộng không gian giao tiếp bạn bè.

3.2.3. Giải pháp đối với cán bộ quản lý giáo dục và các cơ quan chuyên môn

a. Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn về Ngữ dụng học cho giáo viên: Tổ chức các đợt tập huấn, chuyên đề sinh hoạt chuyên môn chuyên sâu về "Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non theo quan điểm ngữ dụng học", giúp giáo viên chuyển đổi mạnh mẽ từ phương pháp dạy ngôn ngữ truyền thống sang phương pháp phát triển năng lực giao tiếp ngữ cảnh.

b. Đầu tư cơ sở vật chất và học liệu phát triển ngôn ngữ: Trang bị đầy đủ tủ sách, truyện tranh, học liệu mầm non đa dạng, đảm bảo tính thẩm mỹ và an toàn cho các trường mầm non, đặc biệt là các trường ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa.

c. Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa Nhà trường - Gia đình - Xã hội: Xây dựng các kênh thông tin phối hợp thường xuyên giữa giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh để theo dõi tiến trình phát triển ngôn ngữ của từng trẻ, kịp thời phát hiện và có biện pháp can thiệp sớm đối với những trẻ có khuyết tật về ngôn ngữ hoặc chậm phát triển lời nói.

4. Kết luận

Phát triển ngôn ngữ cho trẻ em tuổi mầm non là nhiệm vụ hạt nhân có ý nghĩa quyết định đến chất lượng giáo dục toàn diện con người trong giai đoạn đầu đời. Nghiên cứu đã làm sáng tỏ ngôn ngữ không chỉ là hệ thống ký hiệu ngữ pháp thuần túy mà là một hiện tượng xã hội đặc biệt, là công cụ trực tiếp của tư duy, phương tiện nhận thức và nền tảng bồi dưỡng nhân cách văn hóa cho trẻ.

Tiếp cận dưới quan điểm Ngữ dụng học mở ra định hướng chuyển đổi căn bản từ việc dạy trẻ "biết nói" sang phát triển năng lực giao tiếp thực tiễn, giúp trẻ biết sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. Để đạt hiệu quả bền vững, việc tổ chức môi trường ngôn ngữ đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa nhà trường, gia đình và các cơ quan quản lý giáo dục. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc đổi mới phương pháp dạy học ngôn ngữ trong các cơ sở giáo dục mầm non hiện nay.

Tài liệu tham khảo

Đinh Hồng Thái (2010). *Giáo trình Phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thị Ngọc Diệu (2007). *Giáo trình Ngữ pháp văn bản*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

Mai Ngọc Chừ và cộng sự (2008). *Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*. NXB Giáo dục.

Nguyễn Ánh Tuyết (1992). *Giáo dục cái đẹp cho trẻ thơ*. NXB Giáo dục.

Nguyễn Ánh Tuyết (2007). *Giáo dục mầm non: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

Nguyễn Thiện Giáp (2009). *Dụng học Việt ngữ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Xuân Khoa (1998). *Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ mẫu giáo*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trần Hữu Luyến (2003). *Những bình diện tâm lý ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.